



chuān kǒng

穿孔

verb · to perforate, puncture

Example Sentences

Zhè zhāng zhǐ bèi dīng zǐ chuān kǒng le.
这 张 纸 被 钉 子 穿 孔 了。

This piece of paper was punctured by a nail.

Yī shēng yòng zhēn gěi tā chuān kǒng fàng nóng.
医 生 用 针 给 他 穿 孔 放 脓。

The doctor used a needle to puncture and drain the pus.

Trace each character, then write the word on your own.

穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿	穿
穿										

孔	孔	孔	孔	孔	孔	孔				
